

Quận 12, ngày 04 tháng 01 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Võ Thị Sáu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm 2019 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	4.220.730.000	2.391.178.490	1.098	737
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu sự nghiệp khác	4.220.730.000	2.391.178.490	1.098,27	737,11
3.1	Học phí 2 buổi	688.500.000	482.190.740	70,03	96,63
3.2	Công phục vụ bán trú	1.101.600.000	270.800.000	24,58	108,54
3.3	Cơ sở vật chất trường tiên tiến	765.000.000	270.800.000	35,40	108,54
3.4	Năng khiếu	486.000.000	405.008.000	83,33	119,36
3.5	Tin học tăng cường, tự chọn	459.000.000	67.050.000	14,61	26,87
3.6	Tiếng Anh bán ngữ	165.240.000	71.166.750	43,07	136,14
3.7	Toán Khoa học	459.000.000	33.900.000	7,39	9,06
3.8	Kỹ năng sống	96.390.000	790.263.000	819,86	131,97
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	4.220.730.000	2.391.178.490	1.098,27	0
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu sự nghiệp khác	4.220.730.000	2.391.178.490	1.098,27	0
3.1	Học phí 2 buổi	688.500.000	482.190.740	70,03	-
3.2	Công phục vụ bán trú	1.101.600.000	270.800.000	24,58	-
3.3	Cơ sở vật chất trường tiên tiến	765.000.000	270.800.000	35,40	-
3.4	Năng khiếu	486.000.000	405.008.000	83,33	-
3.5	Tin học tăng cường, tự chọn	459.000.000	67.050.000	14,61	-
3.6	Tiếng Anh bán ngữ	165.240.000	71.166.750	43,07	-
3.7	Toán Khoa học	459.000.000	33.900.000	7,39	-
3.8	Kỹ năng sống	96.390.000	790.263.000	819,86	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	Nguồn ngân sách trong nước	6.693.443.000	1.585.182.763	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.693.443.000	1.585.182.763		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.752.852.000	1.049.349.708	22,08	127,87
6000	Tiền lương	1.667.549.400	416.539.280	24,98	89,25
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0		
6100	Phụ cấp lương	790.515.731	163.612.215	20,70	79,16
6300	Các khoản đóng góp	1.564.594.683	115.694.199	7,39	102,36
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	103.500.000	150.848.868	145,75	42,78
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	192.000.000	23.272.314	12,12	-
6550	Vật tư văn phòng	50.160.696	39.302.150	78,35	-
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	245.500	-	-
6650	Hội nghị		2.000.000		
6700	Công tác phí	23.900.000	4.600.000	19,25	95,83
6750	Chi phí thuê mướn	241.883.174	96.871.464	40,05	108,28
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	60.000.000	24.799.875	41,33	-
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	58.748.316	0	-	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	11.563.846	-	83,43
7750	Chi khác	0	0	-	-
7950	Chi lập các quỹ đơn vị sự nghiệp có thu		31.137.750		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.940.591.000	535.833.055	27,61	
6000	Tiền lương				
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
6100	Phụ cấp lương	103.675.090	20.036.786	19,33	72,74
6300	Các khoản đóng góp	33.642.910	4.608.988	13,70	74,21
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.803.273.000	233.038.222	12,92	85,45
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	126.292.100		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	151.856.960		
7750	Chi khác	0	0	-	-

KẾ TOÁN

Lê Hoàng Trung

Quận 12, ngày 04 tháng 01 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Kim Ngân